

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **17/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 26/02/2024

V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Đoàn Thị Ngọc Hân**

2- Ông **Bùi Phương Châu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Mai Đình** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Huỳnh Nhung** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 595/2023/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07 /2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Phương T**, sinh năm: 1984,

Địa chỉ: số A, Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Anh **Trần Đăng C**, sinh năm: 1985,

Địa chỉ: **số A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre**

Chị **T** có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt; Anh **C** vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị **T** có yêu giải quyết vụ án vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải chị **T** trình bày yêu cầu như sau:

Vợ chồng chị do quen biết rồi tự nguyện kết hôn vào năm 2009. Chị và anh C có đăng ký kết hôn tại UBND Phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chỉ hạnh phúc được hơn 01 năm. Từ năm thứ 2 của hôn nhân thì vợ chồng chị đã mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Anh C thường đi sớm, về khuya trong trạng thái say rượu, bất cần gia đình. Thời gian đó, chị và anh C mặc dù ở chung nhà nhưng mọi việc liên quan đến kinh tế, chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón con chung đi học đều do mình chị lo lắng. Gia đình hai bên đã khuyên rất nhiều lần nhưng anh C vẫn thường xuyên uống rượu và say sấn; cũng vì thường xuyên say sấn nên anh C bị va quệt xe máy rất nhiều lần, và khi về nhà hay nói chuyện một mình làm ảnh hưởng đến sinh hoạt học tập của con chị và các thành viên còn lại trong gia đình. Năm 2023, chị và anh C không còn sống chung nhà, anh C về nhà mẹ ruột tại xã T để sinh sống. Chị và anh C thỉnh thoảng có liên lạc vì con nhưng mỗi khi liên lạc là anh C đều trong trạng thái say rượu. Hiện nay công việc, sức khỏe, cuộc sống của anh C như thế nào chị không biết. Chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn nên yêu cầu ly hôn anh C.

Chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: 01 con tên Trần Lê Phương U, sinh ngày 04/01/2010, hiện cháu đang ở với chị; Chị yêu cầu nuôi con; không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có.

Anh C vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, bị đơn anh C có ý kiến như sau:

Anh C thống nhất những lời trình bày của chị T về thời điểm anh, chị kết hôn.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Anh thừa nhận là anh thường xuyên uống rượu và có say rượu như chị T trình bày; trong thời gian vợ chồng ở chung thỉnh thoảng thì anh vẫn phụ chị T đưa đón con đi học ; còn kinh tế trong gia đình chủ yếu do chị T lo. Anh chị không ở chung với nhau khoảng 01 năm nay nhưng anh vẫn tới lui thăm vợ con, nhưng anh và chị ít trò chuyện cùng nhau vì chị T không muốn trò chuyện cùng anh. Anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn; trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh thì anh không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung như chị **T** trình bày. Con chung hiện đang ở với chị **T**. Nếu Tòa án giải quyết cho chị **T** ly hôn với anh thì anh đồng ý giao con chung cho chị **T** nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T** với anh **C**; giao con chung là cháu **Trần Lê Phương U** sinh ngày 04/01/2010 cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có; Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.2] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Anh **C** hiện đang sinh sống tại **ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre** nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chị **T** có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt; anh **C** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do; Do đó căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị **T** và anh **C**.

Chị **T** và anh **C** tự nguyện kết hôn vào năm 2009, đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường P** và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/7/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị **T** và anh **C** phát sinh mâu thuẫn, chị **T** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh **C**, yêu cầu của chị **T** được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị **T** xác định đã không còn tình cảm với anh **C** nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh **C**.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị **T**, anh **C** hàn gắn tình cảm nhưng trong quá trình hòa giải các bên vẫn không hàn gắn được.

Theo xác minh của Tòa án thể hiện chị **T** và anh **C** đã không chung sống cùng nhau 01 năm nay, mạnh ai người đó sống.

Bản thân anh **C** cho rằng anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị **T** không đồng ý ly hôn với chị **T**, tuy nhiên trong quá trình hòa giải anh **C** không có cách gì để vợ chồng anh đoàn tụ. Qua hòa giải anh **C** cũng thừa nhận rằng từ đầu năm 2023 đến nay anh và chị **T** không sống chung. Cũng trong thời gian này, mặc dù anh đã cố gắng tìm cách gặp, liên lạc với chị **T** với mong muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị **T** vẫn ở riêng và thể hiện thái độ không quan tâm gì đến cuộc sống của anh; và hiện tại anh và chị **T** vẫn mạnh ai người đó sống.

Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **C** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị **T** và anh **C** là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận chị **T**, anh **C** không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

[2.2] Về con chung: có **Trần Lê Phương U** sinh ngày 04/01/2010. Hiện cháu **U** đang ở cùng chị **T**, có cuộc sống, học tập ổn định; bản thân cháu **U** cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án anh **C** cũng trình bày nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh chị ly hôn thì anh đồng ý để vợ tiếp tục nuôi con. Từ những phân tích trên, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về vật chất và tinh thần cho con chung nên việc giao cháu **U** cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật HN&GD. Ghi nhận chị **T** tự nguyện không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn anh **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Chị **T**, anh **C** khai không có.

[2.4] Nợ chung: Chị **T**, anh **C** khai không có.

[2.5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng chị **T** phải nộp.

[3] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Lê Thị Phương T** được ly hôn với anh **Trần Đăng C**.

Ghi nhận chị **T**, anh **C** không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

Quan hệ hôn nhân của chị **T**, anh **C** chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị **Lê Thị Phương T** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu **Trần Lê Phương U**, sinh ngày 04/01/2010. Ghi nhận việc chị **T** không yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Chị **Lê Thị Phương T** trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh **C** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T**, anh **C** khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị **Lê Thị Phương T** phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000866 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị **Lê Thị Phương T** đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND phường Phú Khương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

